

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG
KHOA KINH TẾ, QUẢN LÝ, LUẬT

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 78 102 01

Thành phố Hồ Chí Minh, .../2019

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung	1
1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học quốc tế Hồng Bàng	2
1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Kinh tế, Quản lý, Luật	3
-Tầm nhìn:	4
-Sứ mạng	4
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	4
-Mục tiêu chung	4
-Mục tiêu cụ thể	4
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	4
1.6.2. Ma trận kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với Khung trình độ Quốc gia (VQF)	5
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	7
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	7
1.8.1 Tiêu chí tuyển sinh	7
1.8.2. Quá trình đào tạo	8
1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp	8
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập	8
1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp	8
1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp	9
1.9.3. Học trải nghiệm	9
1.9.4. Dạy học tương tác	10
1.9.5. Tự học	10
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá	11
1.10.1. Các phương pháp đánh giá	11
1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	14
1.11. Hệ thống tính điểm	23
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	23
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	23
2.2. Danh sách các học phần	25
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CDR của CTĐT (bổ sung)	27
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy	29
2.5. Kế hoạch giảng dạy	32
2.6. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN	35
3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	46

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT);

CTĐT theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo Quyết định số 435/2015/QĐ-ĐHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Chương trình này đảm bảo tính liên thông với chương trình đào tạo Cử nhân tiên tiến ngành Quản trị Khách sạn ở một số trường Đại học có uy tín trên thế giới như Úc, Thụy sĩ,... Do vậy, sau khi học xong chương trình này, người học có thể tiếp tục học Cao học chuyên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch & lữ hành ở các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước cũng như cao học ngành Quản trị Kinh doanh ở Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Với nguồn nhân lực chuyên nghiệp, trình độ cao được đào tạo từ những trường Đại học và Học viện danh tiếng trong và ngoài nước về lĩnh vực Quản trị kinh doanh khách sạn, cộng với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu hiện đại và đồng bộ... Khoa Quản lý-Kinh tế- Luật hướng tới mục tiêu trở thành đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực kinh tế trên cả nước và khu vực Đông Nam Á.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1.	Tên gọi	Quản trị khách sạn
2.	Bậc	Đại học
3.	Loại bằng	Cử nhân
4.	Loại hình đào tạo	Toàn thời gian
5.	Thời gian	04 năm
6.	Số tín chỉ	137 TC
7.	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế-Quản lý-Luật
8.	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9.	Website	www.hiu.vn

10.	Facebook	https://www.facebook.com/groups/725657321217169
11.	Ban hành	2019

1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học quốc tế Hồng Bàng

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã áp dụng theo triết lý giáo dục của Tập đoàn Nguyễn Hoàng để xây dựng thể hệ sinh viên đủ 5H như sau:

- Heart - Có trái tim biết yêu thương, thiết lập mối tương quan đúng đắn với thế giới.
- Head - Có trí tuệ, trau dồi, tri thức.
- Hand - Biết làm việc, hướng nghiệp.
- Health- Rèn luyện, thể chất, sức khỏe tốt.
- Human - Con người toàn diện về Tâm-Trí-Lực

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị khách sạn như minh họa ở Bảng 1.2

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của trường Đại học quốc tế Hồng Bàng được chuyển tải vào CTĐT ngành Quản trị khách sạn

	Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn	Triết lý giáo dục của HIU				
		Heart	Head	Hand	Health	Human
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	X	X		X	X
	Khối kiến thức cơ sở ngành	X	X			X
	Khối kiến thức chuyên ngành	X	X	X	X	X
	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X		X
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng	X	X	X		X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)	X		X	X	X
	Hiến máu nhân đạo	X			X	X
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)	X			X	X

	Chương trình đào tạo ngành		Triết lý giáo dục của HIU				
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Mô tả được tính liên ngành trong hoạt động kinh doanh khách sạn	X	X			X
	PLO2	Phát triển kỹ năng quản lý và lãnh đạo thông qua đội/nhóm làm việc.	X	X	X		X
	PLO3	Thiết lập mục tiêu trong công việc cho bản thân/đội nhóm.	X	X	X		X
	PLO4	Xác định được lộ trình phát triển nghề nghiệp cho bản thân.	X	X			X
	PLO5	Nhận diện, phân tích và đánh giá những giải pháp để xử lý những vấn đề phát sinh trong việc.	X	X			X
	PLO6	Ứng dụng những kỹ năng đã học để cải thiện khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ viết, nói và thuyết trình.	X	X	X	X	X
	PLO7	Sử dụng kiến thức và kỹ năng tư duy biện luận để giải quyết những tình huống xung đột lợi ích trong thực thi tác vụ tại nơi làm việc.	X	X	X	X	X
	PLO8	Sử dụng ngoại ngữ để hiểu và đáp ứng “đúng & trúng” yêu cầu khi chuyển giao sản phẩm/dịch vụ cho khách người nước ngoài.	X	X	X	X	X
	PLO9	Phát triển được năng lực nghiên cứu khoa học.	X	X		X	X
	PLO10	Nhận thức được những khía cạnh đạo đức công việc/ngề cho bản thân.	X	X			X
	PLO11	Xây dựng được năng lực học tập suốt đời.	X	X	X	X	X

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Kinh tế-Quản lý-Luật

-Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Kinh tế-Quản lý-Luật trở thành một trong những khoa lớn của trường Đại học quốc tế Hồng Bàng, có đội ngũ quản lý; giảng viên và nhân viên được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp về kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc phù hợp với môi trường giáo dục đại học chuẩn quốc tế, trở thành một địa chỉ đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín thu hút người học trong nước và ngoài nước, đặc biệt là các nước trong Khu vực.

-Sứ mạng

Giáo dục và đào tạo các nhà quản lý tương lai với đầy đủ **kiến thức, kỹ năng, thái độ** để xử lý những vấn đề kinh tế và quản lý đáp ứng yêu cầu hội nhập vào khu vực và thế giới, đồng thời gắn kết với thực tiễn, phục vụ và phát triển cộng đồng.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

-Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Cử nhân Quản trị khách sạn, có phẩm chất đạo đức, có ý thức phục vụ, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe tốt nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, thích nghi nhanh chóng với môi trường làm việc năng động và có khả năng hội nhập khu vực cũng như quốc tế.

-Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Quản trị khách sạn phải có:

- *Về kiến thức:*

- PO1: Giải thích những khái niệm về kinh tế du lịch; marketing, tài chính và quản trị | trong ngữ cảnh ngành kinh doanh khách sạn.

- PO2: Đánh giá bối cảnh môi trường pháp lý, xã hội và kinh tế trong kinh doanh khách sạn.

- *Về kỹ năng:*

- PO3: Ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn để xử lý công việc trong môi trường nhiều biến động trong thế kỷ 21.

- PO4: Hội nhập các tiêu chuẩn vào công việc trong tương lai.

- *Về thái độ, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm:*

- PO5: Ứng xử phù hợp với công việc nghề nghiệp; bảo vệ hình ảnh và danh tiếng cho tổ chức/cơ quan nơi mình làm việc; xử lý cân bằng các xung đột lợi ích của các nhóm.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên cần đạt được các yêu cầu sau:

- *Về kiến thức:*

PLO1: Mô tả được tính liên ngành trong hoạt động kinh doanh khách sạn

PLO3: Thiết lập mục tiêu trong công việc cho bản thân/đội nhóm.

PLO5: Nhận diện, phân tích và đánh giá những giải pháp để xử lý những vấn đề phát sinh trong việc.

PLO7: Sử dụng kiến thức và kỹ năng tư duy biện luận để giải quyết những tình huống xung đột lợi ích trong thực thi tác vụ tại nơi làm việc.

- *Về kỹ năng:*

PLO2: Phát triển kỹ năng quản lý và lãnh đạo thông qua đội/nhóm làm việc.

PLO6: Ứng dụng những kỹ năng đã học để cải thiện khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ viết, nói và thuyết trình.

PLO8: Sử dụng ngoại ngữ để hiểu và đáp ứng “đúng & trúng” yêu cầu khi chuyển giao sản phẩm/dịch vụ cho khách người nước ngoài.

- *Về thái độ, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm:*

PLO4: Xác định được lộ trình phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

PLO9: Phát triển được năng lực nghiên cứu khoa học.

PLO10: Nhận thức được những khía cạnh đạo đức công việc/ngành cho bản thân.

PLO11: Xây dựng được năng lực học tập suốt đời.

1.6.1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Bảng 1.3. có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	X										
PO2			X		X		X				
PO3		X				X		X			
PO4		X		X		X		X			
PO5									X	X	X

1.6.2. Ma trận kiểm tra mức độ đáp ứng của các CĐR CTĐT với Khung trình độ Quốc gia (VQF)

Khung trình độ quốc gia

1. Về kiến thức

- 1.1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
- 1.2. Kiến thức cơ bản về hoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
- 1.3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
- 1.4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
- 1.5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

2. Về kỹ năng

- 2.1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- 2.2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- 2.3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoạt thay đổi.
- 2.4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- 2.5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- 2.6. Có năng lực ngoại ngữ 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- 3.1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- 3.2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- 3.3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- 3.4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Bảng 1.4. Sự tương thích giữa mục tiêu và Khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

TT	1.Kiến thức					2.Kỹ năng						3.Mức TC&TN			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
PLO1	X	X	X	X	X										
PLO2				X	X	X	X	X	X	X	X				

TT	1.Kiến thức					2.Kỹ năng						3.Mức TC&TN			
PLO3	X			X	X										
PLO4							X	X							
PLO5	X	X	X	X	X										
PLO6						X		X		X					
PLO7	X	X		X	X										
PLO8					X						X				
PLO9												X		X	X
PLO10												X	X	X	X
PLO11												X		X	X

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Quản trị khách sạn có thể làm các công việc:

- 1) Làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu với sự cạnh tranh cao.
- 2) Chuyên viên phân tích, dự báo, tư vấn chính sách hoặc chuyên gia cao cấp trong kinh doanh du lịch và khách sạn.
- 3) Chuyên viên hoạch định, khai thác và sử dụng nguồn nhân lực trong tổ chức, phân tích, thẩm định và đề xuất các phương án đầu tư kinh doanh, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng và xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch và khách sạn.
- 4) Chuyên gia phân tích, tư vấn, trợ lý Tổng giám đốc hoặc Hội đồng quản trị thuộc các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong môi trường toàn cầu.
- 5) Chủ doanh nghiệp du lịch, khách sạn có trí tuệ và bản lĩnh kinh doanh, tự lập thân, lập nghiệp.
- 6) Giảng viên có học vị cao tại các trường đại học.
- 7) Chuyên viên nghiên cứu, tư vấn, phân tích, hoạch định chính sách, xây dựng và phát triển các ý tưởng sáng tạo, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực du lịch khách sạn, kinh doanh cho mọi tổ chức thuộc chính phủ, phi chính phủ và các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1 Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Quản trị khách sạn chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- 1) Tốt nghiệp trung học phổ thông;

- 2) Dự thi 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển trong ngành dự thi và có nguyện vọng vào ngành Quản trị khách sạn.
- 3) Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, xét học bạ ba năm chương trình THPT, kết quả kì thi SAT của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Thời gian đào tạo trong 04 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám).

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 02 năm tiếp theo.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- 1) Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;
- 2) Điểm trung bình chung tích lũy từ 4.00 trở lên;
- 3) Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
- 4) Đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
- 5) Đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

1) Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2) Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3) Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được Khoa áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

4) Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

5) Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

6) Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được Khoa áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

7) Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giáo viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

8) Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

9) Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10) Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11) Học nhóm (Pear Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo

viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được Khoa áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

12) Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy-học	PLOs										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Dạy trực tiếp											
1. Giải thích cụ thể	X		X		X		X				
2. Thuyết giảng	X	X	X		X	X	X	X			
3. Tham luận			X		X		X				
II. Dạy gián tiếp											
4. Câu hỏi gợi mở	X		X		X		X				
5. Giải quyết vấn đề	X	X	X		X	X	X	X			
6. Học theo tình huống	X	X	X		X	X	X	X			
III. Học trải nghiệm											
7. Mô hình											
8. Thực tế doanh nghiệp		X		X	X	X		X		X	X
IV. Dạy học tương tác											
9. Tranh luận	X	X	X		X	X	X	X			
10. Thảo luận	X	X	X		X	X	X	X			
11. Học nhóm	X	X	X		X	X	X	X			
V. Tự học											
12. Bài tập ở nhà	X	X	X		X	X	X	X			

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kinh tế, Quản lý, Luật thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kinh tế, Quản lý, Luật đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Kinh tế, Quản lý, Luật được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

- **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

2) Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của Khoa, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

• **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

4) Kiểm tra viết (Written Exam)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6) Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

7) Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

8) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

9) Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)				X					X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X		X	X	X	X			
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X	X		X	X	X	X			
4	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)											
5	Kiểm tra viết (Written Exam)	X		X		X		X				
6	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X		X		X		X				
7	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8	Báo cáo (Written Report)	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
9	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X	X	X	X	X	X	X			

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế, Quản lý, Luật đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics.

Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

- 1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Rubic 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	50%

2) **Đánh giá bài tập (Work Assignment)****Rubic 2: Bài tập (Work Assignment)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Đúng thời gian quy định.	20%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
đánh giá Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, dẫn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubic 3: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
đánh giá	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ, giọng nói nhỏ, phát âm một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

- 4) Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
- 5) Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam): theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
- 6) Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):

Rubic 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	

	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.6-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi.	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	50%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan tới câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm của câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin và hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu. tự tin trong câu trả lời, lập luận giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	50%

7) Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubic 5: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định	Trọng
----------	---------------------------	-------

đánh giá	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	số
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	50%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ bảng biểu còn mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp, trình tự cấu trúc logic rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp, trình tự cấu trúc logic rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	50%

8) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): theo Rubic3

9) Đánh giá làm việc nhóm (Team work Assessment)

Rubic 6: Làm việc nhóm (Team work Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể và phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	40%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm.	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào việc thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

1.11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Table 1.8: Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 9.5 đến 10	A+	4.0
	Từ 8.5 đến 9.4	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2.0
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1.0
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1.	Giáo dục đại cương	32	-
2.	Giáo dục chuyên nghiệp	89	16

TỔNG	121	16
	137	

Giáo dục đại cương có 32 tín chỉ gồm các học phần về chính trị, khoa học xã hội, toán – tin học – khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng (không tích lũy) nhằm cung cấp đầy đủ cho sinh viên kiến thức nền tảng cơ bản và kỹ năng mềm cần thiết cho các học phần khác của ngành Quản trị khách sạn.

Giáo dục chuyên nghiệp có 105 tín chỉ (89 bắt buộc và 16 tự chọn) gồm các học phần về kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức trải nghiệm thực tiễn và khóa luận tốt nghiệp nhằm cung cấp đầy đủ cho sinh viên kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu và kỹ năng thực hành từ cơ bản đến nâng cao trong các lĩnh vực về quản trị, kinh tế, tài chính – kế toán và marketing cũng như khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng học được vào việc phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực tế kinh doanh khách sạn.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.	Giáo dục đại cương	32	23,3%											
1.1	Chính trị, Khoa học xã hội	11	8%							X		X	X	X
1.2	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên	7	5%							X		X	X	X
1.3	Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng	14	10,3%								X			
2.	Giáo dục chuyên nghiệp	105	76,5%										X	X
2.1	Cơ sở ngành	27	20%											
2.2	Chuyên ngành, thực tiễn và hỗ trợ	72	52,5%	X	X	X		X	X			X		X
2.3	Khóa luận tốt nghiệp	6	4,3%	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TỔNG		137	100%											

Chú thích: Sử dụng một trong các phương án:

a. H– Cao, M – Trung bình, L – Thấp

b. Đánh dấu X

2.2. Danh sách các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bộ môn quản lý HP
A. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			32	
I. Ngoại ngữ			14	
1	02764	Intensive English-A1a	3(3,0,6)	Tiếng Anh
2	02765	Intensive English-A1b	4(4,0,8)	Tiếng Anh
3	02766	Intensive English-A2a	3(3,0,6)	Tiếng Anh
4	02767	Intensive English-A2b	4(4,0,8)	Tiếng Anh
II. Tin học			2	
1	00008	Tin học Đại cương	2(1,1,3)	CNTT
III. Khoa học xã hội			5	
1	00042	Pháp luật đại cương	2(2,0,4)	Luật
2	04808	Tư duy biện luận	3(3,0,6)	Logistics & QLCCC
IV. Lý luận Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh			11	
1	05068	Triết học Mác - Lênin	3(3,0,6)	Cơ bản
2	05069	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0,4)	Cơ bản
3	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	Cơ bản
4	05071	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	Cơ bản
5	00007	Tư tưởng Hồ Chí minh	2(2,0,4)	Cơ bản
V. Giáo dục quốc phòng			8	
1	02309	LT - Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)	5(5,0,10)	TT.GDQP
2	02310	TH - Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)	3(0,3,3)	TT.GDQP
VI. Giáo dục thể chất			3	
1	00044	Giáo dục thể chất 1 (*)	1(0,1,1)	GDTC
2	00045	Giáo dục thể chất 2 (*)	1(0,1,1)	GDTC
3	03066	Giáo dục thể chất 3 (*)	1(0,1,1)	GDTC
B. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			105	
I. Kiến thức cơ sở ngành			27	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bộ môn
1	05471	Tâm lý & Giao tiếp trong du lịch	3(3,0,6)	Du lịch
2	05471	Giới thiệu ngành công nghiệp khách sạn	3(3,0,6)	Du lịch
3	03658	Nhập môn kế toán	3(3,0,6)	Du lịch
4	02907	Marketing du lịch	3(3,0,6)	Du lịch
5	02906	Quản trị học	3(3,0,6)	Du lịch
6	04928	Khởi nghiệp	3(3,0,6)	Du lịch
7	04927	Phương pháp N/cứu trong kinh doanh	3(3,0,6)	Du lịch
8	05468	Quản trị nhân sự trong du lịch	3(3,0,6)	Du lịch
9	02905	Kinh tế học du lịch	3(3,0,6)	Du lịch
II. Kiến thức chuyên ngành			50	
1	05661	Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B	2(2,0,4)	Du lịch
2	04975	Thực hành phục vụ ẩm thực	2(0,2,2)	Du lịch
3	05662	Lý thuyết về Bartender & wine	2(2,0,4)	Du lịch
4	05663	Thực hành Bartender & wine	2(0,2,2)	Du lịch
5	05664	Nghệ vụ bếp nóng	2(0,2,2)	Du lịch
6	05665	Nghệ vụ bếp lạnh & bánh	2(0,2,2)	Du lịch
7	03662	Quản lý bộ phận F&B	3(3,0,6)	Du lịch
8	02499	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng và cung ứng dịch vụ ăn uống	3(3,0,6)	Du lịch
9	04910	Quản trị chuỗi cung ứng trong du lịch	3(3,0,6)	Du lịch
10	05473	Nghệ vụ buồng phòng	3(3,0,6)	Du lịch
11	05474	Nghệ vụ tiền sảnh	3(3,0,6)	Du lịch
12	03666	Quản lý lưu trú	3(3,0,6)	Du lịch
13	03678	Quản lý doanh thu	3(3,0,6)	Du lịch
14	03699	Tổ chức & quản lý sự kiện	3(3,0,6)	Du lịch
15	01569	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	3(3,0,6)	Du lịch
16	04911	QT chiến lược kinh doanh du lịch-sự kiện	3(3,0,6)	Du lịch
17	03672	Quản trị dự án	3(3,0,6)	Du lịch
18	03581	Quản trị tài chính kế toán	3(3,0,6)	Du lịch
Kiến thức trải nghiệm thực tiễn			8	
1	03582	Nhập môn	2(1,1,3)	Du lịch
2	03583	Internship 1	3(0,3,6)	Du lịch
3	03584	Internship 2	3(0,3,6)	Du lịch
Kiến thức tự chọn			16	
1	05616	Món Việt nâng cao	2(0,2,2)	Du lịch
2	04914	Kỹ năng thuyết trình	2(2,0,4)	Du lịch

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bộ môn
3	04914	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2(0,2,2)	Du lịch
4	05617	Pha chế rượu nâng cao	2(0,2,2)	Du lịch
5	04915	Kỹ năng quản lý thời gian	2(2,0,4)	Du lịch
6	05613	Món Âu căn bản	2(0,2,2)	Du lịch
7	05614	Món Hàn căn bản	2(0,2,2)	Du lịch
8	04971	Kỹ năng tổ chức & làm việc nhóm	2(2,0,4)	Du lịch
9	04921	Digital Marketing	2(2,0,4)	Du lịch
10	04918	Kỹ năng đàm phán	2(2,0,4)	Du lịch
11	01635	Lễ tân ngoại giao	2(2,0,4)	Du lịch
12	05615	Món Nhật căn bản	2(0,2,2)	Du lịch
13	04923	Quay phim & chụp ảnh	2(1,1,3)	Du lịch
14	04974	Quản lý sự thay đổi	2(2,0,4)	Du lịch
15	05618	Nghệ vụ giữ chỗ hàng không	2(0,2,2)	Du lịch
16	04916	Văn hoá ẩm thực	2(0,2,2)	Du lịch
III. Khóa luận tốt nghiệp			6	
1	03457	Khóa luận tốt nghiệp	6(0,6,6)	Du lịch
Môn học thay thế khóa luận			6	
1	04913	Đề án kinh doanh	6(0,6,6)	Du lịch
Tổng cộng toàn khóa			137	

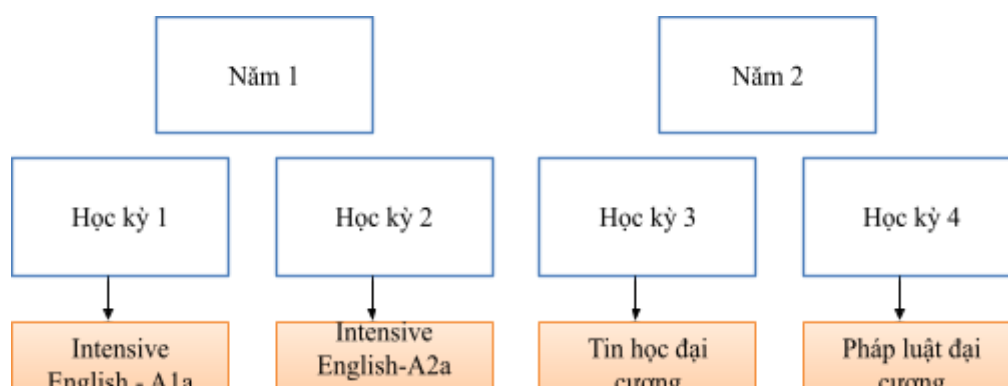
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CDR của CTĐT

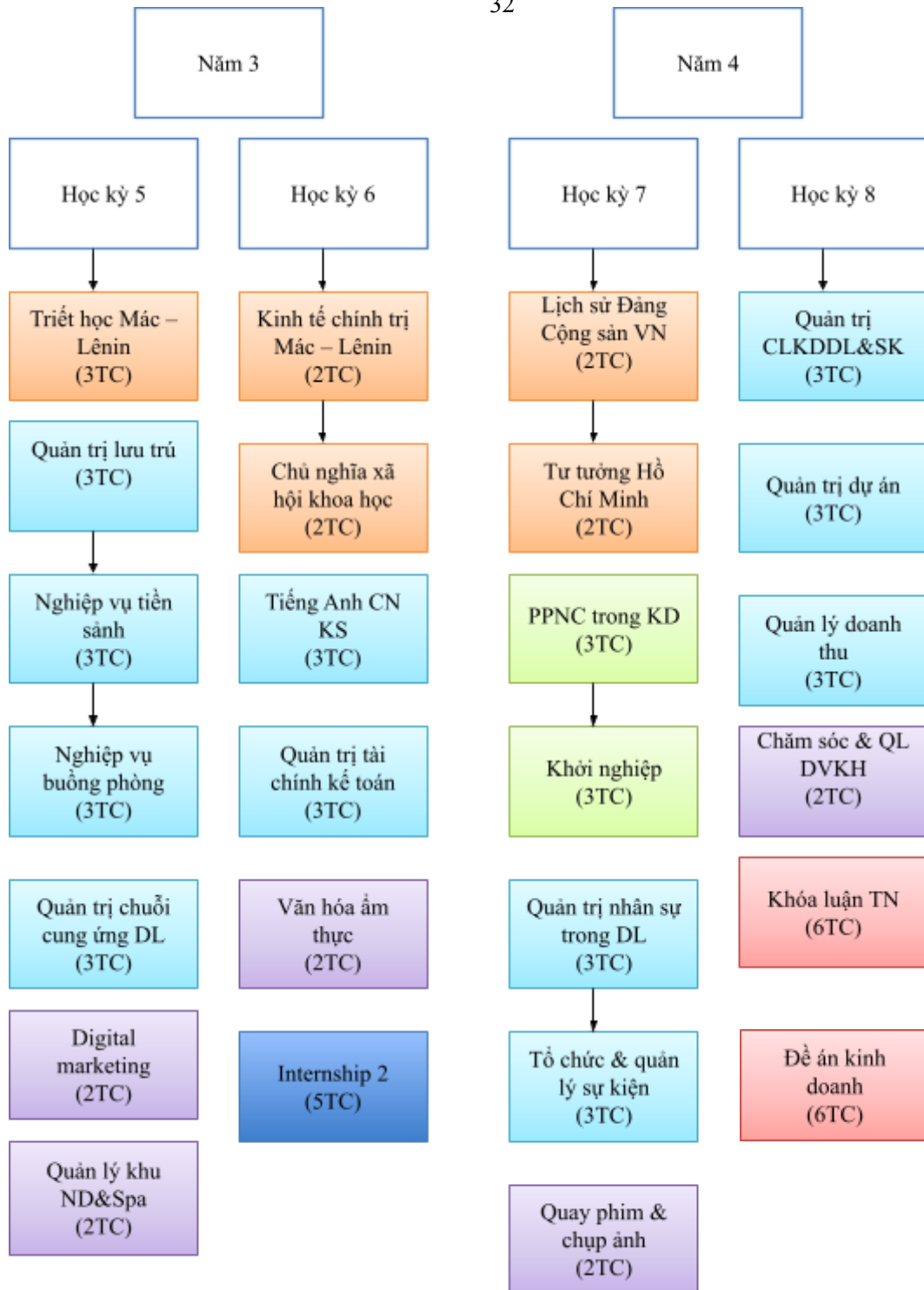
TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Intensive English-A1a						X					
2	Intensive English-A1b						X					
3	Intensive English-A2a						X					
4	Intensive English-A2b						X					
5	Tin học Đại cương											
6	Pháp luật đại cương							X		X	X	X
7	Tư duy biện luận							X			X	
8	Triết học Mác - Lênin							X		X	X	X
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin							X		X	X	X
10	Chủ nghĩa xã hội khoa học							X		X	X	X
11	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam							X		X	X	X

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
12	Tư tưởng Hồ Chí Minh							X		X	X	X
13	LT - Giáo dục quốc phòng – An ninh										X	X
14	TH - Giáo dục quốc phòng – An ninh										X	X
15	Giáo dục thể chất 1											X
16	Giáo dục thể chất 2											X
17	Giáo dục thể chất 3											X
18	Tâm lý & Giao tiếp trong du lịch		X	X		X						
19	Giới thiệu ngành công nghiệp khách sạn	x		x		x		x				
20	Nhập môn kế toán	X		X		X		X				X
21	Marketing du lịch	X	X	X		X		X	X			
22	Quản trị học	X		X		X		X				
23	Khởi nghiệp	X		X	X	X	X	X				
24	Phương pháp N/cứu trong kinh doanh			X	X	X		X		X	X	X
25	Quản trị nhân sự trong du lịch	X		X	X	X		X				
26	Kinh tế học du lịch	X		X		X		X				X
27	Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B	X		X		X		X				X
28	Thực hành phục vụ ẩm thực	X	X	X		X	X	X	X		X	
29	Lý thuyết về Bartender & wine	X		X		X		X				X
30	Thực hành Bartender & wine	X	X	X		X	X	X	X		X	
31	Nghệ vụ bếp nóng	X	X	X		X	X	X	X		X	
32	Nghệ vụ bếp lạnh & bánh	X	X	X		X	X	X	X		X	
33	Quản lý bộ phận F&B	X	X	X		X	X	X			X	
34	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng và cung ứng dịch vụ ăn uống						X		X			X
35	Quản trị chuỗi cung ứng trong du lịch	X	X	X		X	X	X			X	
36	Nghệ vụ buồng phòng	X	X	X		X	X	X	X		X	
37	Nghệ vụ tiền sảnh	X	X	X		X	X	X	X		X	
38	Quản lý lưu trú	X	X	X		X	X	X			X	
39	Quản lý doanh thu	X	X	X		X	X	X			X	
40	Tổ chức & quản lý sự kiện	X	X	X		X	X	X			X	

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
							X		X			X
41	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn						X		X			X
42	QT chiến lược kinh doanh du lịch-sự kiện	X	X	X		X	X	X			X	
43	Quản trị dự án	X	X	X		X	X	X			X	
44	Quản trị tài chính kế toán	X	X	X		X	X	X			X	
45	Nhập môn	X			X							
46	Internship 1	X		X	X	X		X		X	X	X
47	Internship 2	X		X	X	X		X		X	X	X
48	Món Việt nâng cao	X	X	X		X	X	X	X		X	
49	Kỹ năng thuyết trình		X				X		X			
50	Kỹ năng giải quyết vấn đề		X				X		X			
51	Pha chế rượu nâng cao	X	X	X		X	X	X	X		X	
52	Kỹ năng quản lý thời gian		X				X		X			
53	Món Âu căn bản	X	X	X		X	X	X	X		X	
54	Món Hàn căn bản	X	X	X		X	X	X	X		X	
55	Kỹ năng tổ chức & làm việc nhóm		X				X		X			
56	Digital Marketing	X	X	X		X	X	X	X		X	
57	Kỹ năng đàm phán		X				X		X			
58	Lễ tân ngoại giao	X	X	X		X	X	X	X		X	
59	Món Nhật căn bản	X	X	X		X	X	X	X		X	
60	Quay phim & chụp ảnh		X				X		X			
61	Quản lý sự thay đổi	X	X	X		X	X	X			X	
62	Nghiep vụ giữ chỗ hàng không	X	X	X		X	X	X	X		X	
63	Văn hoá ẩm thực	X	X	X		X	X	X	X		X	
64	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
65	Đề án kinh doanh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy





Chú thích

Khối kiến thức giáo dục đại cương	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
• Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	
• Kiến thức trải nghiệm thực tiễn	
• Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	

• Kiến thức chuyên ngành tự chọn	
Khoá luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khoá luận	

Mối quan hệ

	Học phần học trước (<i>Học phần ở cuối mũi tên học trước học phần ở đầu mũi tên</i>)
	Học phần song hành (<i>Tùy thuộc vào hướng mũi tên, học phần cuối mũi tên có thể không cần học cùng với học phần đầu mũi tên; ngược lại, học phần đầu mũi tên phải học cùng với học phần cuối mũi tên</i>)

2.5. Kế hoạch giảng dạy

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết
				LT	TH	TT	KL	
HỌC KỲ 1			17					
1	02764	Intensive English-A1a	3	45	0	0	0	
2	02765	Intensive English-A1b	4	60	0	0	0	
3	04808	Tư duy biện luận	3	45	0	0	0	
4	05471	Giới thiệu ngành công nghiệp khách sạn	3	45	0	0	0	
5	03582	Nhập môn	2	15	0	30	0	
Học phần tự chọn - Chọn 1 trong 2 môn			2					
1	04914	Kỹ năng thuyết trình	2	30	0	0	0	
2	04971	Kỹ năng tổ chức & làm việc nhóm	2	30	0	0	0	
HỌC KỲ 2			18					
1	02766	Intensive English-A2a	3	45	0	0	0	
2	02767	Intensive English-A2b	4	60	0	0	0	
3	02906	Quản trị học	3	45	0	0	0	
4	04814	Tâm lý & Giao tiếp trong du lịch	3	45	0	0	0	
5	03658	Nhập môn kế toán	3	45	0	0	0	
Học phần tự chọn - Chọn 1 trong 2 môn			2					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết
				LT	TH	TT	KL	
1	03589	Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	30	0	0	0	
2	04915	Kỹ năng quản lý thời gian	2	30	0	0	0	
HỌC KỲ HÈ 1								
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ...								
HỌC KỲ 3			17					
1	00008	Tin học Đại cương	2	15	30	0	0	
2	05661	Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B	2	30	0	0	0	
3	05662	Lý thuyết về Bartender & wine	2	30	0	0	0	
4	05663	Thực hành Bartender & wine	2	0	60	0	0	
5	05664	Nghệ vụ bếp nóng	2	0	60	0	0	
6	05665	Nghệ vụ bếp bánh	2	0	60	0	0	
7	04975	Thực hành phục vụ ẩm thực	2	0	60	0	0	
8	03662	Quản lý bộ phận F&B	3	45	0	0	0	
HỌC KỲ 4			16					
1	00042	Pháp luật đại cương	2	30	0	0	0	
2	02499	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng và cung ứng dịch vụ ăn uống	3	45	0	0	0	
3	02907	Marketing du lịch	3	45	0	0	0	
4	02905	Kinh tế học du lịch	3	45	0	0	0	
5	03584	Internship 1	3	0	0	90	0	
Học phần tự chọn - Chọn 1 trong 2			2					
6	04918	Kỹ năng đàm phán	30	0	0	0	0	
7	04972	Quản lý hoạt động tàu du lịch	30	0	0	0	0	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết
				LT	TH	TT	KL	
HỌC KỲ HÈ 2								
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ...								
HỌC KỲ 5			19					
1	05068	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	0	0	
2	05473	Nghiep vụ buồng phòng	3	45	0	0	0	
3	05474	Nghiep vụ tiền sảnh	3	45	0	0	0	
4	03666	Quản lý lưu trú	3	45	0	0	0	
5	04910	Quản trị chuỗi cung ứng trong du lịch	3	45	0	0	0	
Học phần tự chọn - Chọn 2 trong 3 môn			4					
1	04973	Quản lý khu nghỉ dưỡng & Spa	2	30	0	0	0	
2	05618	Nghiep vụ giữ chỗ hàng không	2	30	0	0	0	
3	04921	Digital marketing	2	30	0	0	0	
HỌC KỲ 6			15					
1	05609	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0	0	
2	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	0	0	
3	01569	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	3	45	0	0	0	
4	03581	Quản trị tài chính – kế toán	3	45	0	0	0	
5	03584	Internship 2	3	0	0	90	0	
Học phần tự chọn - Chọn 1 trong 2 môn			2					
1	04916	Văn hóa ẩm thực	2	30	0	0	0	
2	04974	Quản lý sự thay đổi	2	30	0	0	0	
HỌC KỲ HÈ 3								
Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ...								
HỌC KỲ 7			18					
1	05071	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	0	0	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số tiết				Điều kiện tiên quyết
				LT	TH	TT	KL	
2	00007	Tư tưởng Hồ Chí minh	2	30	0	0	0	
3	04927	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	45	0	0	0	
4	04928	Khởi nghiệp	3	45	0	0	0	
5	05468	Quản trị nhân sự trong du lịch	3	45	0	0	0	
6	03699	Tổ chức và quản lý sự kiện	3	45	0	0	0	
Học phần tự chọn - Chọn 1 trong 2 môn			2					
1	04923	Quay phim & chụp ảnh	2	15	30	0	0	
2	01635	Lễ tân ngoại giao	2	30	0	0	0	
HỌC KỲ 8			17					
1	04911	Quản trị chiến lược KD du lịch và sự kiện	3	45	0	0	0	
2	03672	Quản trị dự án	3	45	0	0	0	
3	03678	Quản lý doanh thu	3	45	0	0	0	
Học phần tự chọn - Chọn 1 trong 2			2					
1	03670	Chăm sóc & quản lý dịch vụ khách hàng	2	30	0	0	0	
2	03674	Pha chế rượu nâng cao	2	15	30	0	0	
Khóa luận tốt nghiệp			6					
1	03457	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	0	0	180	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6					
1	04913	Đề án kinh doanh	6	0	0	0	180	
TỔNG CỘNG TOÀN KHÓA			137					

2.6. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

1) Tin học đại cương

2TC (1,1,3)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn Tin học đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học: Khái niệm về thông tin, xử lý thông tin; Hệ điều hành Windows; Mạng máy tính và Internet; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản Word; Sử dụng thành thạo bảng tính Excel giải quyết các bài toán kinh tế; Thiết kế các thuyết trình. Thông qua các bài lý thuyết và thực hành các bài toán thực tế sinh viên nắm chắc và thấy rõ sự cần thiết của công nghệ thông tin trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

2) Pháp luật đại cương 2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần “Pháp luật đại cương” trang bị cho người các kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật, bao gồm: lý luận chung về nhà nước và pháp luật (nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng cơ bản của nhà nước; nguồn gốc, hình thức, khái niệm, thuộc tính của pháp luật); hệ thống pháp luật và quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các chế định luật cơ bản của một số ngành luật quan trọng như: Luật Hiến pháp, Luật Lao động, Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự, Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự.

3) Tư duy biện luận 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Kỹ năng tư duy biện luận được xem là kỹ năng quan trọng nhất cần phải có đối với nguồn nhân lực trong thế kỷ 21. Vì vậy môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng những kỹ năng này vào học tập, nghiên cứu và tiếp cận công việc trong tương lai cũng như trong cuộc sống.

4) Triết học Mac – Lê nin 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Hiểu rõ quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin, nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Người học nắm được kiến thức về bản chất của hàng hóa và nền sản xuất hàng hóa; các vấn đề liên quan đến thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường trong nền kinh tế hàng hóa.

Người học nắm được các vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về giá trị thặng dư, quá trình tạo ra giá trị thặng dư, quá trình tích lũy tư bản cũng như các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Người học nắm được các kiến thức về bản chất của cạnh tranh và độc quyền, mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, cũng như mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

5) Kinh tế chính trị Mác-Lênin 2TC (2,0,4)

Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc

quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.

6) Chủ nghĩa xã hội khoa học

2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Người học nắm được kiến thức về bản chất về chủ nghĩa xã hội khoa học, những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

Kiến thức lý luận khoa học để hiểu cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam

Nắm được các phương pháp và phương pháp luận của Hồ Chí Minh trong nhận thức, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam;

Hiểu một cách hệ thống nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

7) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Cung cấp những nội dung cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Nội dung đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác.

Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước. Giữ vững lập trường của sinh viên về chủ nghĩa xã hội

Có năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng các kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, công tác của bản thân và xã hội. Khả năng ứng xử đáp ứng yêu cầu xã hội trong quá trình đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế.

8) Tư tưởng Hồ Chí Minh

2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Kiến thức về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nắm được các phương pháp và phương pháp luận của Hồ Chí Minh trong nhận thức, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của dân tộc và nhân loại.

Hiểu một cách hệ thống nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

9) Tâm lý & Giao tiếp trong du lịch

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tâm lý và giao tiếp trong hoạt động kinh doanh du lịch. Sự hình thành và phát triển tâm lý của con người, các hiện tượng và quy luật tâm lý tác động phổ biến đến hoạt động kinh doanh du lịch. Tâm lý của du khách ở các quốc gia, nghề nghiệp, độ tuổi khác nhau... Những kiến thức và kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh du lịch như kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp, kỹ năng giao tiếp giữa người lãnh đạo với nhân viên, giữa người kinh doanh du lịch với khách du lịch trong nước và nước ngoài...

10) Giới thiệu ngành công nghiệp khách sạn

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về ngành công nghiệp khách sạn. Từ đó người học có cái nhìn khái quát về ngành kinh doanh khách sạn. Đồng thời giúp người học có khả năng xác định, phân tích được vai trò và nghề nghiệp tương lai trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn.

11) Nhập môn kế toán

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Giúp người học hiểu kế toán là gì, đối tượng kế toán là gì, định khoản các nghiệp vụ kinh tế tại doanh nghiệp du lịch, lập bảng cân đối kế toán, lập bảng cân đối tài khoản, tính ra hàng tồn kho, tính BHXH, BHYT, BHTN, ...

12) Marketing du lịch

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Giúp sinh viên nắm được những kiến thức về marketing ứng dụng trong lĩnh vực du lịch. Với mỗi mảng kinh doanh du lịch sẽ được cung cấp cách thức áp dụng các giải pháp marketing khác nhau. Giúp cho sinh viên có khả năng thiết lập các công cụ để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch. Vận dụng thành thạo, chuẩn xác những kiến thức marketing du lịch đã học vào thực tế.

13) Quản trị học

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp: khái niệm quản trị học, 4 chức năng của quản trị, tiến trình phát triển các lý thuyết quản trị, môi trường quản trị, phân tích, đánh giá môi trường quản trị. Kỹ năng lãnh đạo và tạo động lực trong quản trị.

14) Khởi nghiệp

2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Khởi nghiệp kinh doanh đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm của các cộng đồng và xã hội. Nhưng khởi nghiệp như thế nào? Những yếu tố quan trọng nhằm khởi

nghiệp thành công là gì? Và nhiều câu hỏi có liên quan cần có câu trả lời. Vì vậy môn học được thiết nhằm giúp sinh viên chuẩn bị và nuôi dưỡng ý tưởng cho chặng đường khởi nghiệp của mình.

15) Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong ngành quản trị như: các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, các bước khi tiến hành một nghiên cứu từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

16) Quản trị nhân trong du lịch

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về quản trị ‘nhân tài’ nhằm giúp thiết lập kế hoạch chiến lược thu hút, tuyển chọn nguồn nhân lực có chất lượng cao cho khách sạn để luôn chủ động nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu kinh doanh. Môn học cũng giúp sinh viên tiếp những kiến thức và kỹ năng nhằm đề xuất và xây dựng những chiến lược và chính sách nhằm bảo toàn và chi trả hợp lý, các kế hoạch phát triển nghề nghiệp, đánh giá, ghi nhận nỗ lực và thành tích ... từ đó xây dựng các chính sách chi trả lương và phúc lợi hợp lý nhằm nuôi dưỡng lòng trung thành và gắn bó của nguồn nhân lực đối với khách sạn - nhà hàng.

17) Kinh tế học du lịch

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Cung cấp cho người học những kiến thức về kinh tế trong lĩnh vực du lịch, các phương pháp và mô hình phân tích và dự báo, thống kê trong du lịch và vai trò của kinh tế du lịch trong tổng thể kinh tế chung của điểm đến. Môn học cũng cung cấp cho người học cách thức xác định những biến môi trường vĩ mô tác động vào lĩnh vực kinh tế du lịch như thế nào và cách mà nó tác động vào môi trường vĩ mô trong lĩnh vực du lịch ra sao.

18) Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B

2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Sau khi học môn này, sinh viên vận dụng được những kiến thức về quản trị ẩm thực, quy trình quản lý hoạt động kinh doanh ẩm thực trong nhà hàng – khách sạn và những tình huống thực tế về quản trị ẩm thực tại các cơ sở kinh doanh. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tự nghiên cứu, thuyết trình và tác phong làm việc trong quá trình học tập, làm tiểu luận...

19) Thực hành phục vụ ẩm thực

2TC (0,2,2)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học cơ hội ứng dụng những kiến thức và kỹ năng nghề cơ bản của nhân viên làm việc tại bộ phận phục vụ trong nhà hàng. Học phần cũng giúp sinh viên phân tích, đối chiếu và hội nhập các tiêu chuẩn công việc vào thực tiễn các nội dung công việc thực hành tại nhà hàng thực tập và cách thức điều chỉnh để hội nhập vào môi trường làm việc trong tương lai. Học phần sẽ kết thúc thông qua một kịch bản thử nghiệm vận hành một nhà hàng thông qua một sự kiện (a-la-carte hoặc banquet) tại nhà hàng thực tập trên cơ sở phân chia nhiệm vụ, chức năng và công việc cho từng sinh viên.

20) Lý thuyết về wine & Bartender 2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học được thiết kế bao gồm những kiến thức về lịch sử phát triển của các loại thức uống có cồn, thành phần cấu tạo, phương thức sản xuất, các văn hóa sử dụng và cách thức phân biệt các loại rượu trung cất và lên men. Phần thứ hai cung cấp cho người học những kiến thức về lịch sử bartender, các nguyên lý của bartender.

21) Thực hành wine & Bartender 2TC (0,2,2)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế bao gồm những kỹ năng và kỹ thuật liên quan đến vận hành một quầy (outlet) bar trong khách sạn/nhà hàng như: nhận biết và phân biệt các loại rượu; thức lưu trữ và bảo quản; điều phối và tính toán lượng cho kinh doanh. Phần thứ hai của học phần này là thực hành làm một số loại cocktail cơ bản.

22) Nghiệp vụ bếp nóng 2TC (0,2,2)

Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B

Học phần được thiết kế giúp cho người học hình thành những kỹ năng chế biến món ăn và vận hành bếp nóng trong khách sạn/nhà hàng. Học phần cũng sẽ cung cấp những kỹ thuật để hội nhập các tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận bếp nóng vào tổng thể chung hoạt động của bộ phận F&B hoặc nhà hàng.

23) Nghiệp vụ bếp lạnh & bánh 2TC (0,2,2)

Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B

Học phần được thiết kế giúp cho người học hình thành những kỹ năng chế biến các món nguội và bếp bánh trong khách sạn/nhà hàng. Học phần cũng sẽ cung cấp những kỹ thuật để hội nhập các tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận bếp lạnh và bánh vào tổng thể chung hoạt động của bộ phận F&B hoặc nhà hàng.

24) Quản lý bộ phận F&B 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Lý thuyết về sản xuất & phục vụ tại bộ phận F&B

Môn học cung cấp cho sinh viên hình thành một tư duy tổng quan ngành kinh doanh nhà hàng từ việc xây dựng khái niệm cơ bản nhất về mô hình nhà hàng, chọn cách thiết kế, xây dựng kiểu phục vụ, hình thành thực đơn và phục vụ khách. Môn học

cũng tích hợp những kiến thức liên quan đến công tác mua sắm vật tư, nguyên vật liệu, cách bảo quản, sơ chế, nấu nướng và công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong nhà hàng.

25) Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng và cung ứng dịch vụ ăn uống 3TC
(3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Trang bị cho người học kiến thức và thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành sử dụng trong ngành nhà hàng và cung ứng dịch vụ ăn uống. Phần kỹ năng sẽ giúp sinh viên nắm bắt và sử dụng những thuật ngữ ứng dụng vào công việc tại bộ phận F&B trong khách sạn hay trong một mô hình nhà hàng riêng rẽ.

26) Quản trị chuỗi cung ứng trong du lịch 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học giới thiệu các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật, công nghệ thiết kế & xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng nói chung và chuỗi cung ứng trong kinh doanh khách sạn. Từ đó để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Điểm trọng yếu ở đây là giúp sinh viên có cái nhìn mới, hiểu quản lý chuỗi cung ứng như một nghề chuyên môn & có vai trò rất quan trọng trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay - đặc biệt là trong kinh doanh khách sạn.

27) Nghiệp vụ buồng phòng 3(3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế dựa trên cơ sở chứng chỉ nghiệp vụ VTOS của Tổng cục du lịch Việt Nam. Chương trình sẽ giúp cho người học hình thành những kiến thức và kỹ năng nghề cơ bản của nhân viên làm việc tại bộ phận buồng phòng trong khách sạn. Phần kiến thức sẽ giúp sinh viên nắm bắt những kiến thức liên quan đến tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận buồng phòng trong tổng thể chung hoạt động của khách sạn. Phần kỹ năng giúp cho sinh viên hình thành những tiêu chuẩn về kỹ năng nghiệp vụ tại bộ phận phòng bao gồm công tác chuẩn bị ca làm làm việc, sắp xếp vật dụng, thực hiện nghiệp vụ dọn và vệ sinh phòng khách, kiểm tra và bổ sung các vật dụng trong phòng, các kỹ thuật xếp và trảigrap giường, kỹ năng sử dụng hóa chất trong công việc ...

28) Nghiệp vụ tiền sảnh 3(3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế dựa trên cơ sở chứng chỉ nghiệp vụ VTOS của Tổng cục du lịch Việt Nam. Chương trình sẽ giúp cho người học hình thành những kiến thức và kỹ năng nghề cơ bản của nhân viên làm việc tại bộ phận tiền sảnh trong khách sạn. Phần kiến thức sẽ giúp sinh viên nắm bắt những kiến thức liên quan đến tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận tiền sảnh trong tổng thể chung hoạt động của khách

sạn. Phần kỹ năng giúp cho sinh viên hình thành những tiêu chuẩn về kỹ năng nghiệp vụ tại bộ phận lễ tân bao gồm công tác chuẩn bị ca làm việc, sắp xếp đồ dùng, thực hiện nghiệp tổng đài điện thoại, nhận đặt phòng, cho khách đăng ký nhận phòng, thiết lập và duy trì tài khoản theo dõi các chi phí trong suốt thời gian lưu trú tại, công tác xử lý thông tin và phục vụ trong thời gian khách lưu trú, công tác thu ngân và cho khách trả phòng. Xây dựng cơ sở dữ liệu khách (guest history) để thực hiện công tác chăm sóc khách hàng ...

29) Quản lý lưu trú 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên tiếp cấu trúc hình thành, chức năng và nhiệm vụ của bộ phận lưu trú (Room Division) trong khách sạn. Cách thức vận hành và quản lý để đảm bảo tính thông suốt trong cả chu trình phục vụ khách, qua đó đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của khách sạn được chuyển giao cho khách theo đúng chất lượng đã được cam kết.

30) Quản lý doanh thu 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học cung cấp các khái niệm lý thuyết cơ bản trong lĩnh vực quản lý doanh thu khách sạn như hệ thống quản lý doanh thu, quy trình, số liệu, phân tích, dự báo, phân khúc và hồ sơ và các vấn đề đạo đức. Đặc biệt chú ý đến các công cụ quản lý doanh thu định giá và không định giá được sử dụng bởi các chủ khách sạn để tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận hoạt động.

31) Tổ chức & quản lý sự kiện 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Giúp người học biết được những kiến thức cơ bản về các hoạt động bao gồm các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, tổ chức triển lãm, hội chợ, tổ chức sự kiện và quản lý hoạt động này. Vận dụng thành thạo, chuẩn xác những kiến thức đã học vào thực tế.

32) Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Trang bị cho người học kiến thức và thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành sử dụng trong ngành khách sạn. Phần kỹ năng sẽ giúp sinh viên nắm bắt và sử dụng những thuật ngữ ứng dụng vào công việc tại các bộ phận trong khách sạn.

33) Quản trị chiến lược kinh doanh du lịch-sự kiện 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Trang bị cho người học những kiến thức về chiến lược kinh doanh khách sạn trong môi trường kinh doanh nhiều biến động, khó đoán và cường độ cạnh tranh ngày càng cao. Cách thức đo lường các sự tác động từ môi trường vĩ mô và cách thức tác

động vào môi trường vĩ mô; kiểm định sức mạnh doanh nghiệp qua mô hình SWOT để từ đó xây dựng chiến lược cho doanh nghiệp, chiến lược cạnh tranh và các chiến lược chức năng khác nhằm đảm bảo mức độ thành công và giảm thiểu các tác hại đến hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức.

34) Quản trị dự án

3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của hầu hết các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi lợi nhuận... và ngay cả nhu cầu bản thân. Vì vậy đây là môn học ứng dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực trong xã hội.

Sinh viên có thể ứng dụng toàn môn học hoặc một vài công cụ của môn học cho các công việc quản lý thời gian, quản lý tiền bạc và các nguồn lực khác ngay trong văn phòng, cơ quan và gia đình của mình.

35) Quản trị tài chính kế toán

3TC

(3,0,6)

Nắm được tổng quan về kế toán quản trị; Phân loại được chi phí trong doanh nghiệp; Nắm được các hệ thống kế toán chi phí & giá thành; Lập được dự toán ngân sách; Phân tích được biến động chi phí trong doanh nghiệp; Phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng - lợi nhuận; Nắm được các mô hình ra quyết định & thông tin kế toán. Nắm được tổng quan về kế toán quản trị; Phân loại được chi phí trong doanh nghiệp; Nắm được các hệ thống kế toán chi phí & giá thành; Lập được dự toán ngân sách; Phân tích được biến động chi phí trong doanh nghiệp; Phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng - lợi nhuận; Nắm được các mô hình ra quyết định & thông tin kế toán.

36) Nhập môn

2TC (0,2,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế bao gồm phần lý thuyết là những kiến thức cơ bản để hình thành một bức tranh tổng thể về ngành. Phần thực thực tế đến các cơ sở kinh doanh để hình thành thế giới quan sinh động thực tế về môi trường tác nghiệp trong tương lai.

37) Internship 1

5TC (0,5,10)

Điều kiện tiên quyết: Không

Sinh viên sẽ được đào tạo viên tại khách sạn (ký hợp đồng thỉnh giảng) sẽ đào tạo hội nhập kỹ năng nghiệp vụ F&B vào tiêu chuẩn tại nơi thực tập.

38) Internship 2

5TC (0,5,10)

Điều kiện tiên quyết: Không

Sinh viên sẽ được đào tạo viên tại khách sạn (ký hợp đồng thỉnh giảng) sẽ đào tạo hội nhập kỹ năng nghiệp vụ R&D (Rooms Division) vào tiêu chuẩn tại nơi thực tập.

- 39) Món Việt nâng cao** **2TC (0,2,2)**
Điều kiện tiên quyết: Không
 Môn học được thiết kế bao gồm những kiến thức theo chiều sâu về sự tiến hóa và đặc biệt sinh viên sẽ được hướng dẫn những kỹ thuật để tạo nên những món ăn có chất lượng và chứa đựng những hàm lượng giá trị văn hóa và thẩm mỹ cao của ẩm thực Việt.
- 40) Kỹ năng thuyết trình** **2TC (2,0,4)**
Điều kiện tiên quyết: Không
 Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên phát triển những kỹ năng xây dựng thiết kế cấu trúc một bài thuyết trình và kỹ thuật thuyết trình trước khán thính giả một cách hiệu quả.
- 41) ỹ năng giải quyết vấn đề** **2TC (2,0,4)**
Điều kiện tiên quyết: Không
 Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để có thể nhận dạng, phân loại, phân tích để tìm hiểu những vấn đề phát sinh trong học tập và ứng dụng vào công việc. Qua đó hình thành các giải pháp nhằm giải quyết một cách có hiệu quả.
- 42) Pha chế rượu nâng cao** **2TC (0,2,2)**
Điều kiện tiên quyết: Không
 Môn học giúp sinh viên nắm bắt và thực hành những kỹ năng nâng cao trong trong nghiệp vụ pha chế rượu (showmanship).
 công việc. Qua đó hình thành các giải pháp nhằm giải quyết một cách có hiệu quả.
- 43) Kỹ năng quản lý thời gian** **2TC (2,0,4)**
Điều kiện tiên quyết: Không
 Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên phát triển những kỹ năng nhằm sử dụng quỹ thời gian một cách hiệu quả nhất, qua đó nâng cao hiệu suất làm việc của bản thân và đơn vị nơi làm việc.
- 44) Món Âu căn bản** **2TC (0,2,2)**
Điều kiện tiên quyết: Không
 Khóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức & kỹ năng cơ bản trong ẩm thực các nước Âu châu.
- 45) Món Hàn căn bản** **2TC (0,2,2)**
Điều kiện tiên quyết: Không

Khóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức & kỹ năng cơ bản trong ẩm thực Hàn Quốc.

46) Kỹ năng tư duy biện luận 3TC (3,0,6)

Điều kiện tiên quyết: Không

Kỹ năng tư duy biện luận được xem là kỹ năng quan trọng nhất cần phải có đối với nguồn nhân lực trong thế kỷ 21. Vì vậy môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng những kỹ năng này vào học tập, nghiên cứu và tiếp cận công việc trong tương lai cũng như trong cuộc sống.

47) Digital Marketing 2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được xây dựng giúp sinh viên hiểu được tổng quan về Marketing online bao gồm Khái niệm, Các hình thức Marketing online, Các phương tiện Marketing trực tuyến, Chiến lược Marketing online. Quy trình hoạt động marketing online. Ảnh hưởng của môi trường vi mô đến hoạt động Marketing online, các giải pháp nâng cao hiệu quả - đẩy mạnh hoạt động marketing online trong doanh nghiệp du lịch lữ hành

48) Kỹ năng đàm phán 2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Đàm phán được xem là một kỹ năng quan trọng trong cuộc sống và công việc của tất cả mọi người, mà còn là một kỹ năng không thể thiếu của một nhà quản trị. Môn học được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết nhằm tạo vị thế tự tin và làm chủ tiến trình đàm phán; cách thức tạo các lợi thế để đảm bảo đàm phán thành công.

49) Lễ tân ngoại giao 2TC (2,0,4)

Điều kiện tiên quyết: Không

Hội nhập với thế giới là một xu thế không thể đứng ngoài, việc hiểu được các thiết chế, thủ tục và nguyên tắc trong ngoại giao sẽ giúp cho người học tạo dựng được sự tôn trọng và các mối quan hệ giao tiếp quốc tế. Vì vậy môn học được thiết kế để giúp sinh viên đạt được những mục tiêu trên.

50) Món Nhật căn bản 2TC (0,2,2)

Điều kiện tiên quyết: Không

Khóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức & kỹ năng cơ bản trong ẩm thực Nhật Bản.

51) Quay phim & chụp ảnh 2TC (2,0,4)

Trang bị cho sinh viên các kỹ năng để quay phim, chụp ảnh: Biết phương pháp bố cục hình ảnh; Kỹ thuật quay phim (kỹ thuật cầm máy, tư thế quay, động tác máy, trục quay, góc quay ...); cảnh quay; bố trí nguồn sáng.

52) Quản lý sự thay đổi

Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về quản trị sự thay đổi bao gồm: cơ sở lý thuyết về quản trị sự thay đổi; sự thay đổi của cá nhân và tổ chức; các điều kiện thay đổi; quy trình thay đổi; các kỹ thuật thay đổi bền vững; nhà lãnh đạo sự thay đổi.

53) Nghiệp vụ giữ chỗ hàng không

2TC (0,2,2)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần được thiết kế bao gồm những kỹ năng sử dụng máy tính và các phần mềm chuyên dụng nhằm cung cấp các dịch vụ giữ đặt chỗ và xử lý những yêu cầu về thay đổi các đặt chỗ của khách đối với ngành hàng không.

54) Khóa luận tốt nghiệp

6TC (0,6,6)

Điều kiện tiên quyết:

Đây là học phần nhằm tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện khả năng tư duy sâu về một trong những nội dung của chương trình học hay một vấn đề trong kinh doanh cần phải giải quyết thông qua nghiên cứu. Học phần được xem là một thủ tục để qua đó đánh giá năng lực học tập để xây dựng kế hoạch học lên những bậc học cao hơn như Thạc sỹ hay Tiến sỹ.

55) Đề án kinh doanh

6TC (0,6,6)

Điều kiện tiên quyết:

Sinh viên được cung cấp một nguồn vốn xác định và được yêu cầu thiết lập một dự án kinh doanh trong lãnh vực khách sạn nhà hàng.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2019 cho sinh viên ngành Quản trị khách sạn.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần thích hợp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học, trường các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG